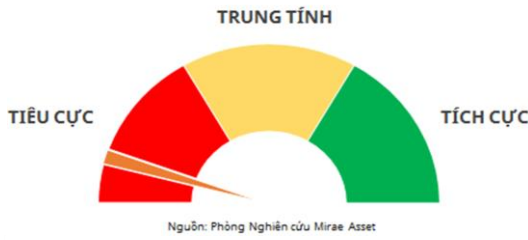


10 Tháng Ba 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Đà tăng thu hẹp về cuối phiên

Tâm lý lo ngại về những diễn biến tiêu cực của thị trường thế giới có phần được xoa dịu, khi mà có lúc VN-Index bật tăng hơn 13 điểm. Nhưng áp lực bán hiện hữu khiến đà tăng thu hẹp dần ở cuối phiên. Đóng cửa, VN-Index ghi nhận tăng hơn 5 điểm và dừng tại ngưỡng 1,479 điểm tương ứng tăng 0,36% so với phiên trước. Thanh khoản khớp lệnh tiếp tục suy giảm khi chỉ đạt 629 triệu đơn vị giảm 29,1% so với phiên hôm qua, tương ứng đạt giá trị hơn 20,386 tỷ đồng.

Đà tăng của nhóm dầu khí có phần chững lại trong phiên hôm nay với nhiều mã giảm trên 2% như PVD, PLX, PVT, PVS, và GAS. Trái ngược, nhóm cổ phiếu thủy sản lại có phiên giao dịch khởi sắc với nhiều mã tăng tốt và đóng cửa ở mức giá trần như: IDI, ACL, VHC, ANV, và AAM. Trong nhóm vốn hóa lớn VN30, VNM là cái tên tăng mạnh nhất với hơn 2,6%, còn MSN lại là mã làm thu hẹp đà tăng của thị trường chung khi giảm hơn 3,5%.

Vẫn là xu hướng bán ròng của khối ngoại kéo dài 4 phiên liên tiếp, thế nhưng áp lực bán lại có phần suy giảm khi tổng giá trị bán ròng của khối ngoại ở trên cả 2 sàn HNX và HSX chỉ còn 784 tỷ đồng giảm 26,7% so với phiên hôm qua. HPG vẫn là cái tên bị bán ròng nhiều nhất với giá trị đạt hơn 210 tỷ đồng. MSN cũng bị bán hơn 119 tỷ đồng trong phiên. Còn ở chiều ngược lại, VCB được mua ròng nhẹ với 44 tỷ đồng.

Không giữ được trọn vẹn đà tăng của mình đã khiến cho các chỉ số đánh giá kỹ thuật trong ngắn hạn của VN-Index tiếp tục được giữ nguyên với mức điểm -6 điểm với trạng thái đánh giá ngắn hạn là TIÊU CỰC. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 điểm đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm)

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,479.08	0.36	-1.84	26.41
HNX	447.64	0.68	4.53	67.59
UPCOM	115.29	1.70	2.35	43.68
MSCI EM	1,090.67	-0.49	-12.82	-17.68
NIKKEI	25,690.40	3.94	-7.24	-11.52
HANG SENG	20,890.26	1.27	-16.19	-27.73
KOSPI	2,680.32	2.21	-3.20	-9.94
FTSE	7,118.80	-1.00	-7.22	5.85
S&P 500	4,277.88	2.57	-5.02	9.72
NASDAQ	13,255.55	3.60	-6.56	1.43

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.84	2.60	15.56
SET INDEX	17.89	1.72	9.86
JCI INDEX	22.71	2.27	9.00
PCOMP INDEX	21.42	1.78	8.67

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.46	-9	53	38
10 năm	2.26	-3	14	-9

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,842	0.01	-0.64	0.88
US\$/KRW	1,228	0.73	-2.59	-6.98
US\$/JPY	116	-0.09	0.07	-6.51
US\$/EUR	0.91	0.27	3.45	7.99
US\$/GBP	0.76	0.17	3.01	5.87
US\$/SGD	1.36	-0.07	-1.08	-1.15

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,260	1,068	952
HNX	169	129	133
UPCOM	99	78	72

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

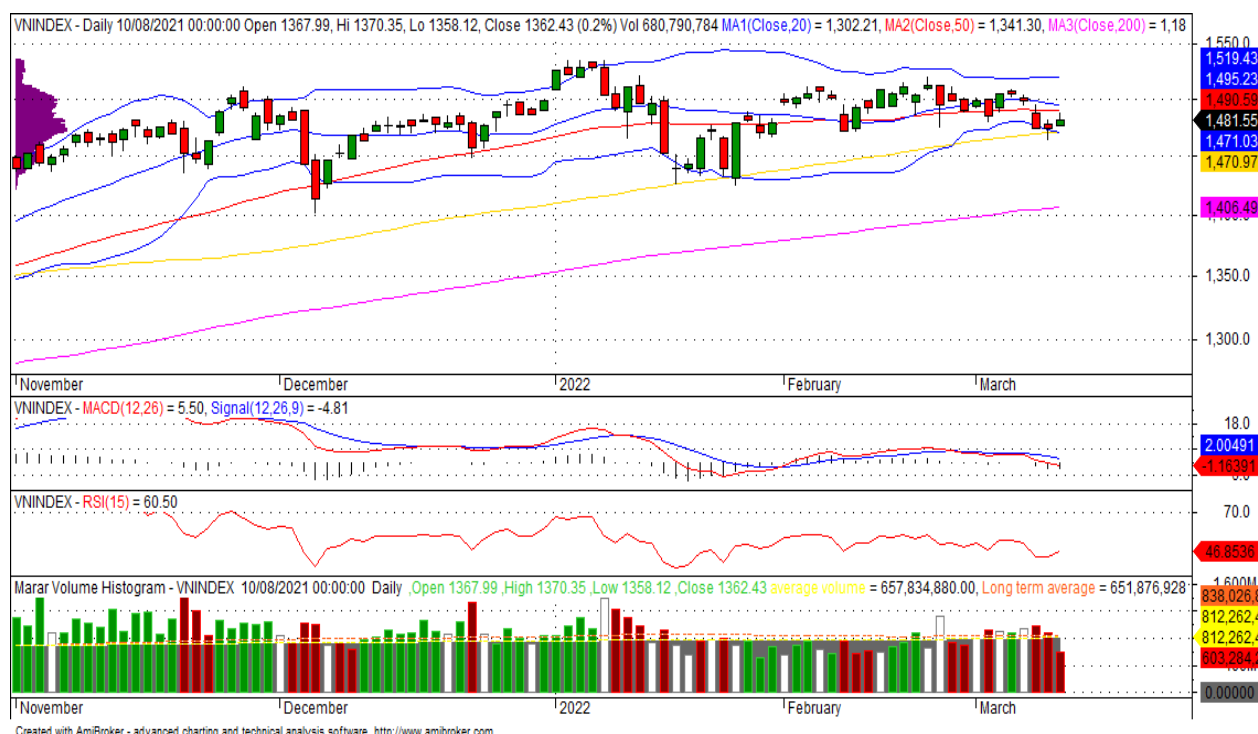
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/03/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.520
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.430

VN-Index tiếp tục giữ được trên ngưỡng hỗ trợ mạnh quanh MA 100 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/03/2022)	1.490	Kháng cự 1	1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.580
VN30 - đóng cửa	1.490	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	0	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M đi ngang và vẫn giữ mốc hỗ trợ ở 1,490

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PVD	Dầu khí	38,800	9,930,625	85	4	
PC1	Điện	46,500	2,387,005	99	7	
DGC	Hóa chất	187,000	1,885,410	98	4	Top sức mạnh ngành
DCM	Phân bón	44,850	8,024,350	95	5	
NKG	Thép	51,200	10,847,95	70	6	
ANV	Thủy sản	41,350	815,555	88	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
PC1	46.5	2,387,005	7	KHẢ QUAN	10,935	15.5	2.3	111
VHG	10.6	7,671,840	7	KHẢ QUAN	1,590	#N/A N/A	8.4	81
IDI	20.85	3,335,365	7	KHẢ QUAN	4,746	34.8	1.6	70
NKG	51.2	10,847,955	6	KHẢ QUAN	11,233	4.7	2.0	555
DCM	44.85	8,024,350	5	KHẢ QUAN	23,744	13.5	3.1	360
BCG	26.55	7,549,465	5	KHẢ QUAN	11,849	10.8	3.3	200
VCI	63.7	2,914,170	5	KHẢ QUAN	21,012	14.0	3.2	186
TVC	23.9	3,386,115	5	KHẢ QUAN	2,835	4.2	1.6	81
HDC	101.6	730,740	5	KHẢ QUAN	8,785	27.7	6.0	74
SSI	46.6	10,464,765	4	KHẢ QUAN	46,263	16.8	3.2	488
PVD	38.8	9,930,625	4	KHẢ QUAN	16,340	1,042.7	1.2	385
DGC	187	1,885,410	4	KHẢ QUAN	31,992	14.3	5.3	353
FLC	12.95	21,362,656	4	KHẢ QUAN	9,194	113.1	1.0	277
HAG	12.15	20,528,200	4	KHẢ QUAN	11,268	61.2	2.5	249
NVL	77	3,222,870	4	KHẢ QUAN	148,642	40.3	4.2	248
HNG	9.92	12,722,945	4	KHẢ QUAN	10,997	#N/A N/A	1.8	126
SBT	24.4	5,049,415	4	KHẢ QUAN	15,351	21.5	1.8	123
HUT	35.5	3,023,050	4	KHẢ QUAN	12,376	226.5	3.2	107
VIX	22.9	4,423,495	4	KHẢ QUAN	12,576	9.1	2.2	101
PVC	32.8	2,801,925	4	KHẢ QUAN	1,640	113.4	2.3	92
DPG	77.5	955,560	4	KHẢ QUAN	4,882	13.6	3.6	74
HAH	94	1,826,470	3	TRUNG TÍNH	4,586	10.7	3.0	172
PVS	38.2	13,781,235	2	TRUNG TÍNH	18,258	30.3	1.5	526
VIC	79.1	3,569,590	2	TRUNG TÍNH	301,682	#N/A N/A	3.0	282
PVT	27.65	6,014,450	2	TRUNG TÍNH	8,949	13.4	1.7	166
PNJ	108.3	1,347,110	2	TRUNG TÍNH	24,624	23.8	4.1	146
KDC	54.5	2,419,805	2	TRUNG TÍNH	13,714	23.3	2.1	132
ROS	8.3	14,609,995	2	TRUNG TÍNH	4,711	49.6	0.8	121
FPT	94.6	1,149,510	2	TRUNG TÍNH	85,854	19.7	4.8	109
OIL	21	4,051,750	2	TRUNG TÍNH	21,719	#N/A N/A	2.3	85
DDV	32.3	2,565,495	2	TRUNG TÍNH	4,719	24.7	3.2	83

HQC	7.6	10,795,150	2	TRUNG TÍNH	3,622	869.6	0.8	82
GVR	35.55	2,226,710	2	TRUNG TÍNH	142,200	33.4	3.0	79
TCM	70.5	1,035,375	2	TRUNG TÍNH	5,024	41.5	3.0	73
FIT	13.9	5,204,285	2	TRUNG TÍNH	3,652	22.4	1.1	72
HVN	26.2	4,394,725	1	TRUNG TÍNH	58,017	#N/A N/A	24.2	115
HPG	49.15	24,995,384	0	TRUNG TÍNH	219,844	6.4	2.4	1,229
DPM	63.9	8,049,240	0	TRUNG TÍNH	25,006	8.1	2.4	514
CII	30.85	10,632,015	0	TRUNG TÍNH	7,481	#N/A N/A	1.5	328
PDR	88.1	3,353,780	0	TRUNG TÍNH	43,413	23.6	6.2	295
VND	31.85	5,723,230	0	TRUNG TÍNH	24,935	12.6	3.5	182
GMD	55	3,258,270	0	TRUNG TÍNH	16,576	29.8	2.6	179
TSC	21.05	7,505,000	0	TRUNG TÍNH	3,108	27.1	1.8	158
TTF	15.55	7,137,925	0	TRUNG TÍNH	6,120	551.5	11.1	111
PAN	32.55	2,691,475	0	TRUNG TÍNH	6,800	23.0	1.6	88
VPB	36.75	19,321,816	-2	TRUNG TÍNH	163,371	13.8	2.1	710
STB	31.55	21,053,520	-2	TRUNG TÍNH	59,479	16.9	1.7	664
DIG	91	5,952,670	-2	TRUNG TÍNH	45,490	45.1	6.2	542
HSG	40.95	11,782,695	-2	TRUNG TÍNH	20,208	4.8	1.8	483
LPB	22.25	12,297,055	-2	TRUNG TÍNH	26,780	9.1	1.6	274
SHS	42.8	5,004,555	-2	TRUNG TÍNH	13,921	9.3	2.3	214
VCG	43.25	4,637,065	-2	TRUNG TÍNH	19,104	37.4	2.9	201
IDC	72.1	2,754,215	-2	TRUNG TÍNH	21,630	47.8	5.5	199
ITA	16	12,273,440	-2	TRUNG TÍNH	15,013	51.5	1.4	196
VNM	77.1	2,234,760	-2	TRUNG TÍNH	161,136	17.1	4.9	172
TCH	21.55	7,787,775	-2	TRUNG TÍNH	14,400	20.5	1.6	168
HCM	37.3	4,293,520	-2	TRUNG TÍNH	17,054	13.3	2.3	160
VCB	83.5	1,553,295	-2	TRUNG TÍNH	395,165	16.7	3.6	130
FCN	24.3	4,013,045	-2	TRUNG TÍNH	3,826	28.9	1.4	98
KSB	46.85	1,939,145	-2	TRUNG TÍNH	3,574	15.8	1.9	91
LCG	19.25	4,683,910	-2	TRUNG TÍNH	3,319	15.3	1.4	90
PVX	7.5	10,772,075	-2	TRUNG TÍNH	3,000	#N/A N/A	14.3	81
GEX	39.5	16,460,325	-4	TIÊU CỰC	33,634	27.7	2.8	650
DXG	40.1	11,249,095	-4	TIÊU CỰC	23,901	20.7	2.7	451
TCB	49.25	8,870,940	-4	TIÊU CỰC	172,913	9.6	1.9	437
BSR	28.5	15,013,385	-4	TIÊU CỰC	88,364	#N/A N/A	2.8	428
CEO	66.6	6,389,280	-4	TIÊU CỰC	17,139	184.0	5.7	426
VHM	75.2	4,076,535	-4	TIÊU CỰC	327,448	8.3	2.6	307
NLG	54.2	4,598,185	-4	TIÊU CỰC	20,755	17.7	2.3	249
PLX	61.3	3,437,700	-4	TIÊU CỰC	77,887	26.2	3.1	211
SHB	21.05	9,880,655	-4	TIÊU CỰC	56,138	10.6	1.6	208
LDG	19.9	10,033,755	-4	TIÊU CỰC	4,765	35.7	1.5	200
SCR	21.55	8,794,690	-4	TIÊU CỰC	7,895	42.2	1.6	190
FRT	128.2	1,401,325	-4	TIÊU CỰC	10,125	22.8	6.1	180
GAS	118.5	1,213,955	-4	TIÊU CỰC	226,803	27.1	4.4	144
VJC	139	909,125	-4	TIÊU CỰC	75,284	61.2	4.5	126
TNG	33.3	3,402,610	-4	TIÊU CỰC	3,087	12.0	2.1	113
HDG	69.7	1,424,965	-4	TIÊU CỰC	14,208	12.3	3.2	99
VPI	63.6	1,551,490	-4	TIÊU CỰC	13,992	39.3	4.4	99

AAA	17.7	5,298,635	-4	TIÊU CỰC	5,778	17.6	1.2	94
VGT	25.4	3,569,750	-4	TIÊU CỰC	12,700	44.6	2.1	91
VHC	79.6	1,100,070	-4	TIÊU CỰC	14,483	13.2	2.5	88
NBB	31.85	2,538,075	-4	TIÊU CỰC	3,190	9.9	1.7	81
ASM	18.15	3,860,515	-4	TIÊU CỰC	6,108	10.1	1.2	70
VIB	44.4	2,057,960	-5	TIÊU CỰC	68,960	10.9	2.8	91
MBB	31.05	20,798,556	-6	TIÊU CỰC	117,317	9.2	2.0	646
KBC	52.7	9,143,740	-6	TIÊU CỰC	30,026	33.1	2.2	482
CTG	32.1	9,767,085	-6	TIÊU CỰC	154,265	10.9	1.7	314
TPB	39	6,776,105	-6	TIÊU CỰC	61,688	11.8	2.4	264
VRE	32	7,401,600	-6	TIÊU CỰC	72,714	55.3	2.4	237
ACB	32.9	6,902,985	-6	TIÊU CỰC	88,894	9.3	2.0	227
HBC	26	6,193,630	-6	TIÊU CỰC	6,387	64.0	1.7	161
BID	40.95	2,738,020	-6	TIÊU CỰC	207,147	19.6	2.5	112
SZC	73.6	1,451,125	-6	TIÊU CỰC	7,360	24.4	5.0	107
HHV	23.2	4,101,095	-6	TIÊU CỰC	6,203	#N/A N/A	1.0	95
POW	16.6	20,107,070	-7	TIÊU CỰC	38,875	21.9	1.3	334
MWG	133.5	1,273,895	-7	TIÊU CỰC	95,163	19.2	4.7	170
HDB	26.95	6,107,945	-7	TIÊU CỰC	54,229	8.9	1.8	165
DBC	73.2	1,877,225	-7	TIÊU CỰC	8,436	10.2	1.8	137
MSN	150	873,145	-7	TIÊU CỰC	177,080	20.7	5.4	131

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Chứng khoán Nhật Bản tăng mạnh nhất gần 2 năm

Kết thúc phiên 10/3, chỉ số Nikkei 225 tăng 3,94% lên 25.690,4 điểm, 222 trong số 225 cổ phiếu thuộc chỉ số tăng. Nikkei 225 phục hồi sau khi giảm 7% trong 4 phiên trước đó, chạm đáy kể từ tháng 11/2020 ở 24.681,74 điểm hôm 9/3. Mọi lĩnh vực trong Nikkei 225 đều đóng cửa với sắc xanh, cổ phiếu nguyên liệu cơ bản tăng mạnh nhất, 6,18%, tiếp đó là bất động sản và hàng tiêu dùng, đều tăng 4,72%. Các cổ phiếu kỳ vọng hưởng lợi khi tái mở cửa hậu Covid-19 cũng tăng, với số ca nhiễm mới tại Nhật Bản tiếp tục giảm từ đỉnh đầu tháng 2. Chỉ số Topix tăng 4,04% sau khi giảm 6,5% trong 4 phiên trước đó. Đà tăng tại các thị trường chứng khoán Mỹ và châu Âu thúc đẩy nhà đầu tư quay trở lại mua cổ phiếu Nhật Bản. Giá hàng hóa dừng tăng cũng giúp nhà đầu tư an tâm phần nào, theo các nhà giao dịch.

Giá khí đốt giảm gần 30% trong một ngày

Giá khí đốt trên sàn TTF của Hà Lan ngày 10/3 ở mức 155,9 euro/mwh, giảm 27,4% so với ngày trước đó. Tuy nhiên, tính từ đầu năm tới nay, giá mặt hàng này vẫn tăng 121%. Giá khí đốt tại Anh là 373,6 xu Anh/therm, giảm 27% so với ngày hôm qua. So với cùng thời điểm năm ngoái, giá mặt hàng này vẫn tăng 732%. Thủ tướng Anh Boris Johnson gần đây cho biết nước này phải tăng sản lượng dầu và khí đốt để bù đắp các lệnh trừng phạt Nga. Nguồn khí đốt từ Moscow chiếm khoảng 4% tổng lượng mà London nhập khẩu. Ông Boris Johnson cũng sẽ công bố chiến lược năng lượng nhằm đảm bảo nguồn cung ngắn, trung và dài hạn. Động thái trên thị trường được "trấn an", khiến giá khí đốt giảm.

REE: lên kế hoạch tăng vốn điều lệ sau 4 năm

REE Corporation ([HoSE: REE](#)) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT sẽ trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 25%, gồm 10% tiền mặt và 15% cổ phiếu. Thời điểm thực hiện chia cổ tức là vào quý II, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 46,3 triệu đơn vị và số tiền chi ra là 309 tỷ đồng. Trong giai đoạn từ 2017-2020, REE chủ yếu trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ dao động từ 16-18%. Ban lãnh đạo lý giải trong năm 2020 đã thực hiện tái cấu trúc các mảng hoạt động theo hướng tập đoàn và thành lập các công ty holding theo lĩnh vực bao gồm năng lượng (REE Energy), nước sạch (REE Water), bất động sản (REE land). Trước tái cấu trúc, mảng điện đóng góp chính trong tỷ trọng tổng tài sản và lợi nhuận. REE Energy có vốn điều lệ 6.380 tỷ đồng gấp đôi so với công ty mẹ là 3.100 tỷ đồng. Vốn điều lệ REE Water ở mức 1.630 tỷ đồng và REE Land là 915 tỷ đồng, nhỏ hơn nhiều so với vốn điều lệ của công ty mẹ. HĐQT nhận thấy công ty mẹ đã duy trì vốn điều lệ 3.100 tỷ đồng từ 2016 đến nay và cần hướng tới tăng dần lên để giữ vai trò chủ đạo là công ty mẹ holding đa ngành.

ANV: muốn góp 81 tỷ đồng vào một công ty bất động sản

HĐQT Nam Việt (Navico, [HoSE: ANV](#)) vừa thông qua góp 81 tỷ đồng, tương đương 100% vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Bất động sản Nam Việt. Công ty con có cùng trụ sở chính với Navico, tại 19D Trần Hưng Đạo, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. HĐQT giao Trợ lý Tổng giám đốc Navico - ông Doãn Chí Thiên đứng tên là người đại diện góp vốn tại đơn vị thành viên. Ông Doãn Chí Thiên (SN 1989) là con trai Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Doãn Tới và là anh trai Giám đốc khối kinh doanh Doãn Chí Thanh. Theo báo cáo quản trị ngày 12/1, cha con ông Doãn Tới đang là cổ đông lớn nhất Navico với hơn 101 triệu cổ phần, tương đương tỷ lệ 79,27%. Riêng ông Doãn Tới nắm giữ 71,8 triệu đơn vị, ứng với 56,3% vốn điều lệ. Tính đến nay, Navico có 7 công ty con thuộc 100% sở hữu. Các đơn vị thành viên hoạt động trong các mảng như gia công, chế biến, nuôi trồng thủy sản; sản xuất điện năng lượng mặt trời; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ...

BAX: lên kế hoạch lợi nhuận giảm năm thứ 2 liên tiếp, chia cổ tức 2021 tỷ lệ 50%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ vừa công bố, HĐQT Công ty cổ phần Thống Nhất ([HNX: BAX](#)) dự kiến trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 50%, tương đương với giá trị 41 tỷ đồng. Cổ tức kế hoạch 2022 cũng được duy trì tỷ lệ 50%. Đây là mức kế hoạch mà chủ khu công nghiệp Bàu Xéo duy trì từ 2019 đến nay và hoàn thành. Riêng năm 2020, doanh nghiệp thực chia với tỷ lệ đột biến 161%. Về hoạt động kinh doanh, năm trước, doanh nghiệp ghi nhận 194,5 tỷ đồng doanh thu, giảm 42% so với năm trước; lãi sau thuế 60,3 tỷ đồng, giảm 59%. Công ty cho biết trong năm 2021, tình hình diễn biến phức tạp khiến công tác đầu tư bị ảnh hưởng, tiến độ xây dựng chậm trễ so kế hoạch. Đơn vị chỉ tập trung đầu tư dự án khu trung tâm dịch vụ khu công nghiệp gồm các hạng mục xây nhà liên kế, biệt thự thô và hoàn thiện pháp lý dự án nhà chung cư phục vụ công nhân. Riêng dự án khu công nghiệp Bàu Xéo chủ yếu duy tu, bảo dưỡng hạ tầng. Theo đó, giá trị đầu tư năm trước chỉ đạt 63% kế hoạch, tương ứng 159 tỷ đồng.

HAH: trình phương án chia cổ tức 2021 tỷ lệ 50%, lập liên doanh lấn sân thị trường quốc tế

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Công ty Vận tải và Xếp dỡ Hải An ([HoSE: HAH](#)) trình phương án kinh doanh năm 2022 gồm sản lượng 948.000 TEU, giảm 6,3% so với thực hiện năm trước. Trong đó, khai thác cảng 411.000 TEU, khai thác tàu 395.000 TEU, cùng giảm lần lượt 1,4% và 16,7%; ngược lại sản lượng depot tăng 16,8% lên 142.000 TEU. Tổng doanh thu 2.388 tỷ đồng, tăng 20% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 550 tỷ đồng, tăng 23,6% so với thực hiện 2021. Cổ tức dự kiến 10% tiền mặt và 20% cổ phiếu. HĐQT cũng cho biết do diễn biến chiến tranh tại Ukraine ngày càng leo thang dẫn đến giá dầu trên toàn thế giới bị đẩy lên cao, công ty sẽ thường xuyên phải xác lập lại việc sử dụng tàu cũng như điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình chung. Năm trước, hưởng lợi từ giá cước vận tải tăng cao cùng việc đầu tư thêm tàu mới, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 1.955 tỷ đồng, tăng 64,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 445 tỷ đồng, gấp 3,2 lần.

SZC: đặt mục tiêu lãi giảm 43%, cổ tức duy trì tỷ lệ 10%

Theo tài liệu đại hội thường niên 2022 (dự kiến tổ chức ngày 29/3 tại Đồng Nai), Sonadezi Châu Đức ([HoSE: SZC](#)) lên kế hoạch doanh thu 774,7 tỷ đồng, tăng 6%. Hai mảng đóng góp chính vào cơ cấu doanh thu là cho thuê đất công nghiệp (hơn 381 tỷ đồng) và kinh doanh bất động sản khu dân cư Sonadezi Hữu Phước (khoảng 277 tỷ đồng). Xét về lợi nhuận, công ty đặt mục tiêu lãi sau thuế ở mức 184 tỷ đồng, giảm 43% so với kết quả năm 2021. Sonadezi Châu Đức thường lên kế hoạch kinh doanh với doanh thu tăng và lợi nhuận giảm. Như năm 2021, HĐQT trình và được thông qua mức doanh thu tăng 26% lên hơn 584 tỷ đồng. Ngược lại, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm 5% về hơn 176 tỷ đồng.

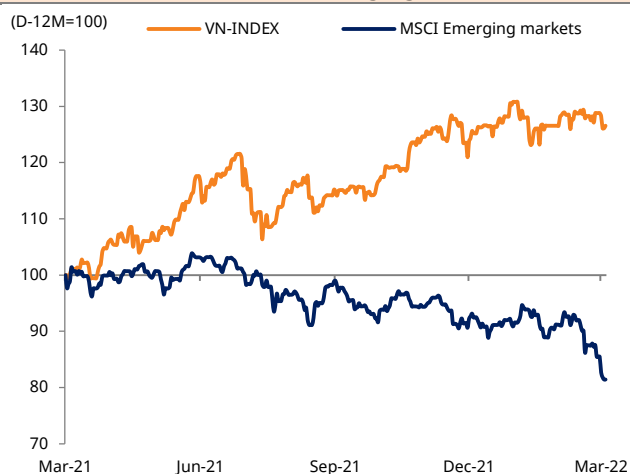
PGC: lên kế hoạch lãi 160 tỷ đồng, cổ tức tối thiểu 12% năm nay

HĐQT Gas Petrolimex ([HoSE: PGC](#)) thống nhất tạm giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm nay với tổng doanh thu 3.529 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 160 tỷ đồng, lần lượt tăng 3% và đi ngang so với thực hiện năm trước. Chính sách cổ tức tối thiểu 12%, tương đương tỷ lệ đề ra năm 2021, song thấp hơn mức 14% năm 2020 (đã thanh toán xong trong năm ngoái). Gas Petrolimex hoạt động chính là kinh doanh gas, nguồn thu mảng này thường chiếm khoảng 90% tổng doanh thu. Trong năm ngoái, đơn vị đạt gần 3.365 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 19%. Lợi nhuận trước thuế 160 tỷ đồng; phần lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ tăng 3% lên 120 tỷ đồng.

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



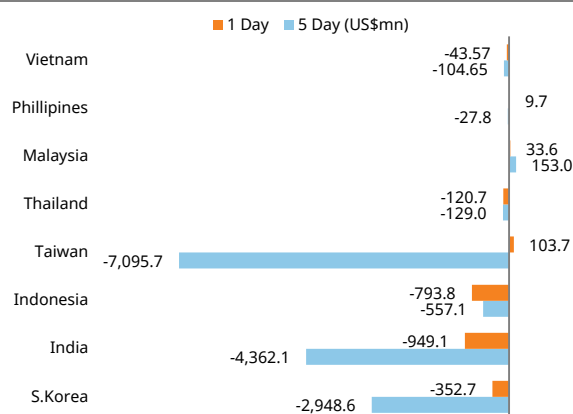
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



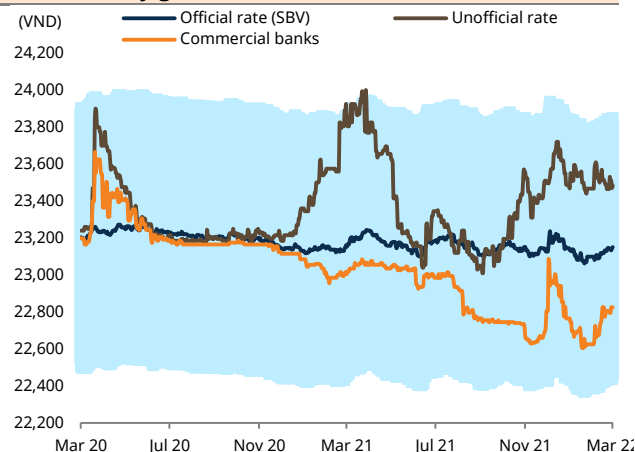
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



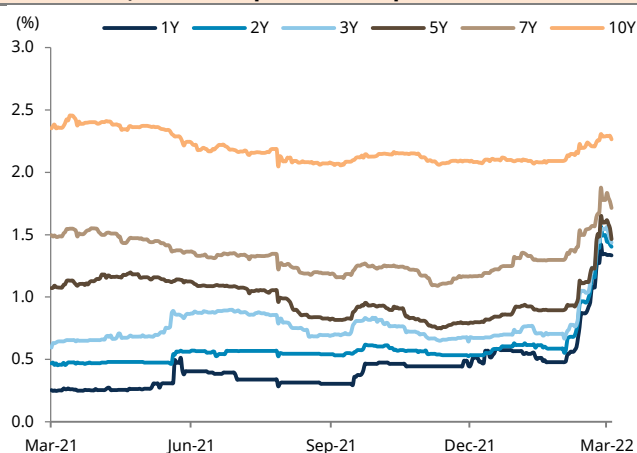
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



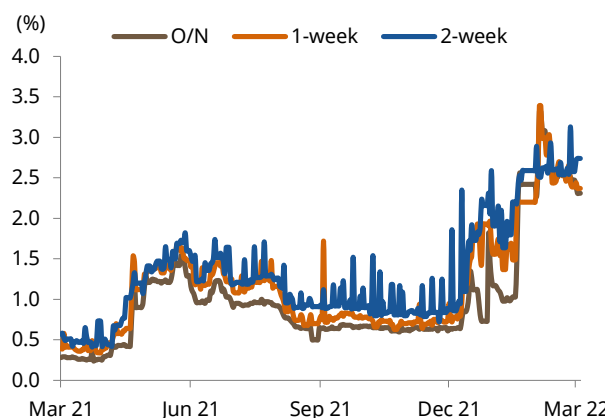
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,490.24	3,913,187		0.1	-2.1	-3.8	27.1	14.3	12.1	2.6	2.2	35.0	18.1	23.0	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,900	88,894	30.0	0.6	-1.6	-7.5	25.6	9.4	7.2	2.0	1.6	24.6	31.1	23.5	24.4
BIDV	BID VN	40,950	207,147	16.8	1.1	-4.3	-15.4	22.6	19.6	14.8	2.5	2.3	81.7	32.5	13.2	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,400	42,609	26.5	1.8	-2.7	3.6	-3.7	22.6	20.4	2.0	1.9	20.9	11.0	9.1	9.7
VietinBank	CTG VN	32,100	154,265	25.7	0.3	-1.5	-12.7	10.3	10.9	7.7	1.7	1.4	2.9	41.6	15.9	19.6
FPT Corp	FPT VN	94,600	85,854	49.0	-0.9	1.3	2.8	42.6	21.8	17.0	4.8	3.7	21.5	28.1	23.4	27.4
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	118,500	226,803	2.9	-3.0	-1.8	5.8	28.8	27.2	19.1	4.4	4.1	8.1	42.2	17.4	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	35,550	142,200	0.5	-1.3	-2.1	5.8	22.6	33.4	26.7	3.0	#N/A	12.8	25.1	8.9	10.8
HDBank	HDB VN	26,950	54,229	16.1	-0.2	-4.6	-14.4	29.1	8.9	7.5	1.8	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	49,150	219,844	22.7	-1.4	-1.9	4.6	45.5	6.4	7.3	2.4	1.9	170.6	-12.4	46.1	29.2
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	51,500	33,111	33.1	0.6	-5.7	-2.5	78.7	28.8	23.2	3.3	3.0	-4.4	24.2	12.2	14.3
MBBank	MBB VN	31,050	117,317	23.2	1.0	-6.2	-8.0	50.0	9.2	7.8	2.0	1.5	53.0	17.9	23.6	22.6
Masan Group Corp	MSN VN	150,000	177,080	28.8	-3.5	-5.7	0.3	72.4	20.6	32.6	5.4	5.4	589.7	-36.7	35.1	17.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,500	95,163	49.0	-0.2	-2.2	-2.1	53.4	21.5	14.8	4.7	4.1	7.7	45.4	27.3	29.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	77,000	148,642	6.9	0.7	-1.3	-1.9	65.9	42.3	29.0	4.2	3.7	-18.7	46.2	10.6	14.2
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	88,100	43,413	2.6	0.1	0.1	-2.1	68.3	24.1	#N/A	6.2	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	61,300	77,887	17.0	-2.7	-2.4	1.3	9.9	27.0	19.6	3.1	2.9	230.7	37.7	12.3	15.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	108,300	24,624	48.8	-2.0	4.1	4.8	29.5	23.8	18.1	4.1	3.4	5.5	31.5	18.3	21.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,600	38,875	2.3	-0.9	-3.5	-10.5	21.6	21.8	22.5	1.3	1.3	-23.9	-2.9	6.1	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,000	100,681	62.6	1.3	-6.0	0.0	-9.4	28.1	23.4	4.7	4.3	-21.7	20.2	17.9	19.7
SSI Securities Corp	SSI VN	46,600	46,263	38.7	0.0	2.4	3.3	113.1	16.7	20.8	3.2	#N/A	114.9	-19.6	22.5	15.2
Sacombank	STB VN	31,550	59,479	19.2	1.4	-0.9	-9.2	68.7	17.0	11.2	1.7	1.6	48.8	51.1	10.8	14.2
Techcombank	TCB VN	49,250	172,913	22.5	0.3	-0.8	-8.1	25.3	9.6	8.1	1.9	1.5	46.3	18.8	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	39,000	61,688	29.8	0.5	-6.0	-5.3	85.1	11.8	8.9	2.4	1.9	30.7	32.3	22.6	22.2
Vietcombank	VCB VN	83,500	395,165	23.7	0.6	-2.3	-8.5	11.6	14.1	14.3	3.6	2.7	68.6	-1.4	21.4	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	75,200	327,448	23.9	1.6	-3.6	-6.1	-2.1	8.3	9.1	2.6	2.1	41.6	-9.1	36.4	25.1
Vingroup JSC	VIC VN	79,100	301,682	12.8	1.4	0.1	-5.8	-16.0	NA	269.5	3.0	3.1	-154.2	-136.0	-3.1	1.1
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	139,000	75,284	16.6	-0.7	-3.1	4.5	2.6	468.0	40.6	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	77,100	161,136	54.3	2.7	-1.7	-6.8	-23.7	17.1	15.7	4.9	4.6	-5.3	8.4	29.3	31.3
VPBank	VPB VN	36,750	163,371	17.5	-0.3	-1.9	0.1	57.5	13.8	11.2	2.1	1.7	12.4	22.9	18.0	16.5
Vincom Retail JSC	VRE VN	32,000	72,714	30.0	1.3	-2.1	-11.1	-6.3	55.3	26.2	2.4	2.2	-44.8	111.0	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	5.34	5,827,872	0.4	-1.7	-1.8	26.4	36.8	20.8	16.9	14.0
Ô tô và phụ tùng	0.01	9,703	0.4	2.1	5.0	24.4	1.6	9.3	15.9	14.5
Ngân hàng	2.15	1,804,966	0.5	-2.5	-8.4	31.2	41.4	22.0	12.2	10.0
Xây dựng cơ bản	0.91	332,955	1.1	-2.0	8.6	116.9	15.7	14.2	20.6	18.1
Dịch vụ thương mại	0.03	5,636	1.9	2.9	3.6	20.8	-4.7	26.0	16.6	13.2
May mặc và trang sức	0.00	54,989	0.0	-0.2	6.7	47.0	12.8	26.4	20.3	16.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.05	10,269	2.0	0.7	10.2	24.7	7.6	1167.4	795.9	62.8
Dịch vụ tài chính	0.54	176,744	0.9	-0.6	5.5	127.9	151.5	3.1	11.0	10.7
Dầu khí	-0.78	108,511	-2.7	1.9	7.5	23.2	120.1	42.7	27.2	19.1
Thực phẩm, đồ uống	0.38	576,623	0.3	-2.7	0.1	24.6	29.5	-2.1	22.0	22.5
Y tế	0.00	4,510	0.4	5.1	27.9	114.0	74.8	39.7	39.4	28.2
Bảo hiểm	0.25	56,872	1.7	-2.8	3.7	11.2	32.0	4.3	18.6	17.8
Nguyên vật liệu	-1.45	577,520	-1.0	0.3	10.8	65.3	127.3	-0.2	9.7	9.7
Dược phẩm	0.00	33,950	0.1	-1.0	4.0	17.7	10.4	7.4	18.6	17.4
Bất động sản	4.37	1,231,816	1.4	-2.4	-3.6	22.3	7.1	26.4	22.7	18.0
Bán lẻ	0.10	113,909	0.4	-1.3	1.4	79.9	18.0	25.1	21.4	17.1
Phần mềm và dịch vụ	-0.14	93,235	-0.6	1.2	2.7	45.1	22.5	19.0	22.0	18.5
Vận tải	0.33	219,850	0.7	0.3	5.5	33.2	-3.2	100.4	#N/A	5571
Tiện ích	-1.75	378,661	-1.7	-0.2	1.7	25.1	10.2	22.8	21.3	17.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	75,200	1.6	3,775,700	1.3
VIC VN	79,100	1.4	4,366,600	1.1
VNM VN	77,100	2.7	2,971,800	1.1
HVN VN	26,200	4.8	5,220,700	0.7
VCB VN	83,500	0.6	1,154,100	0.6
BID VN	40,950	1.1	1,563,100	0.6
BCM VN	73,400	2.7	244,100	0.5
VND VN	31,850	6.8	2,000,300	0.4
DIG VN	91,000	3.3	3,015,500	0.4
SAB VN	157,000	1.3	143,000	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	118,500	-3.0	963,500	-1.8
MSN VN	150,000	-3.5	1,245,100	-1.7
HPG VN	49,150	-1.4	26,828,300	-0.8
PLX VN	61,300	-2.7	2,906,400	-0.6
GVR VN	35,550	-1.3	1,417,000	-0.5
FPT VN	94,600	-0.9	778,700	-0.2
LGC VN	43,350	-6.8	100	-0.2
EIB VN	34,300	-1.3	169,800	-0.1
DPM VN	63,900	-2.1	6,601,400	-0.1
VJC VN	139,000	-0.7	789,300	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.